

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM |          | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |          | SO SÁNH (%) |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------|---------|
|     |                                                                     | THU NSNN    | THU NSX  | THU NSNN                             | THU NSX  | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                                   | 1           | 2        | 3                                    | 4        | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
|     | Tổng số thu                                                         |             | 12023957 |                                      | 11369462 |             | 94.56   |
| I   | Các khoản thu 100%                                                  |             | 775904   |                                      | 1057192  |             | 136.25  |
| 1   | Phí, lệ phí                                                         |             | 10000    |                                      | 13138    |             | 131.38  |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |             | 210164   |                                      | 498529   |             | 237.21  |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |             |          |                                      |          |             |         |
| 4   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |             |          |                                      | 3000     |             |         |
| 5   | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |             |          |                                      |          |             |         |
| 6   | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |             |          |                                      |          |             |         |
| 7   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |             | 525740   |                                      | 525740   |             | 100     |
| 8   | Thu khác                                                            |             | 30000    |                                      | 16785    |             | 55.95   |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    |             | 926972   |                                      | 701610   |             | 75.69   |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             |             | 121283   |                                      | 127163   |             | 104.85  |
| 11  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |             | 49735    |                                      | 49735    |             | 100     |
| 12  | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |             |          |                                      |          |             |         |
| 13  | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        |             | 9000     |                                      | 9000     |             | 100     |
| 14  | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            |             | 62547    |                                      | 68427    |             | 109.4   |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   |             | 805690   |                                      | 574447   |             | 71.3    |
| 21  | Thu tiền sử dụng đất                                                |             | 750000   |                                      | 510815   |             | 68.11   |
| 22  | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                     |             |          |                                      |          |             |         |
| 23  | Thuế tài nguyên                                                     |             |          |                                      |          |             |         |
| 24  | Thuế giá trị gia tăng                                               |             | 39690    |                                      | 41252    |             | 103.94  |
| 25  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                          |             |          |                                      |          |             |         |
| 26  | Thuế thu nhập cá nhân                                               |             | 16000    |                                      | 22380    |             | 139.88  |
| 27  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              |             |          |                                      |          |             |         |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)               |             |          |                                      |          |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                                    |             | 1168968  |                                      | 1168968  |             | 100     |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                                      |             |          |                                      |          |             |         |

| STT | NỘI DUNG                          | DỰ TOÁN NĂM |         | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |         | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-----------------------------------|-------------|---------|--------------------------------------|---------|-------------|---------|
|     |                                   | THU NSNN    | THU NSX | THU NSNN                             | THU NSX | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                 | 1           | 2       | 3                                    | 4       | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên |             | 9152113 |                                      | 8441693 |             | 92.24   |
| 1   | Thu bổ sung cân đối               |             | 4389200 |                                      | 4378780 |             | 99.76   |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu           |             | 4762913 |                                      | 4062913 |             | 85.3    |